



# Summer 2005

## Final Exam Grade 5

The purpose of this final exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1- Vocabulary 1	2- Spelling	3- Sentences

**PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME to help prepare your Certificate of Graduation**

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vinh		Michael
STUDENT'S NAME						

© VYEA 2005

**GRADE 5 - PART 1 – Spelling**

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT FIVE SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Note: some words may sound the same. Only one of the five is the correct Vietnamese spelling.

Question 1.1.

khó	kó	có	khố	cố
2	0	0	5	3

Question 1.2.

nhà	nhờ	ngà	ngờ	nà
2	0	5	1	1

Question 1.3.

ban	băn	băng	bang	bân
1	3	5	2	0

Question 1.4.

cửa	của	quả	cỏ	cửu
5	3	1	2	0

Question 1.5.

bắt	bách	bát	bác	bất
5	3	1	0	2

Question 1.6.

leng	len	lên	lênh	linh
0	1	2	5	2

Question 1.7.

khoai	khơ	khaoi	why	khoay
5	1	0	1	2

Question 1.8.

thoát	thoắt	thoác	thoắc	toắt
2	5	1	3	2

Question 1.9.

miễn	myễn	meĩn	mễn	mĩn
5	2	0	1	2

Question 1.10.

eo	diêu	ieo	iêu	yêu
0	1	1	3	5

Question 1.11.

tuần	tuàng	tuàn	thuyền	taùn
5	2	2	0	0

Question 1.12.

kick	kích	cích	kít	cít
2	5	0	2	1

Question 1.13.

bạt	bặc	bạc	bật	bạc
0	2	5	3	1

Question 1.14.

kham	căm	câm	cam	khâm
0	3	5	1	2

Question 1.15.

đến	đen	dên	đán	dane
5	2	1	0	0

Question 1.16.

khêu	keo	quê	kêu	cêu
2	0	1	5	2

Question 1.17.

hao	hoa	qua	hua	goa
0	5	2	2	2

Question 1.18.

mell	moé	máo	mễo	méo
0	1	1	3	5

Question 1.19.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm
5	2	2	1	0

Question 1.20.

búra	búa	bữa	bóa	báu
3	5	2	1	0

Question 1.21.

chin	chian	chiên	chien	chyên
0	1	5	1	3

Question 1.22.

toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần
3	2	5	3	1

Question 1.23.

quan	quăn	quang	quăng	kwan
2	5	1	3	0

Question 1.24.

trường	trùng	chường	chùng	chuồng
5	1	3	0	0

Question 1.25.

hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	hoặk
1	1	2	5	1

Question 1.26.

huynh	huinh	hun	hunh	hwin
5	3	0	0	1

Question 1.27.

ngệt	nguyệt	nguệt	guyệt	quyệt
0	5	2	3	2

Question 1.28.

khuết	khoét	khuếch	khuyết	gwek
2	0	5	1	2

## GRADE 5 - Part 2: Vocabulary

(1 point each)

Find the word that best matches with the given italicized word at left. Select your choice by circling the word.

Given word    Circle the matching word below

Question 2.1.	<i>owe</i>	lỗ	lời	có	<b>nợ</b>
Question 2.2.	<i>poor</i>	có tiền	buồn	<b>nghèo</b>	giàu
Question 2.3.	<i>profit</i>	thắng	<b>lời</b>	lỗ	nợ
Question 2.4.	<i>quality</i>	tiêu chuẩn	giá	<b>phẩm chất</b>	số lượng
Question 2.5.	<i>shy</i>	bạo	<b>nhát</b>	khờ	mạnh
Question 2.6.	<i>waste</i>	<b>phí</b>	quý	có	giữ
Question 2.7.	<i>remember</i>	quen	quên	nghĩ đến	<b>nhớ</b>
Question 2.8.	<i>language</i>	đời sống	<b>ngôn ngữ</b>	chữ	ngữ vựng
Question 2.9.	<i>profession</i>	bác sĩ	việc làm	khả năng	<b>nghề</b>
Question 2.10.	<i>tired</i>	<b>mệt</b>	khỏe	đau	vui
Question 2.11.	<i>thành công</i>	luck	<b>success</b>	famous	failure
Question 2.12.	<i>tường trình</i>	speech	performance	<b>report</b>	repetition
Question 2.13.	<i>sân khấu</i>	singer	performance	<b>stage</b>	theater
Question 2.14.	<i>thói quen</i>	training	<b>habit</b>	temperament	upbringing
Question 2.15.	<i>tham</i>	<b>greedy</b>	careful	rich	full
Question 2.16.	<i>quên</i>	<b>forget</b>	remember	know	think of
Question 2.17.	<i>thuế</i>	debt	money	bill	<b>tax</b>
Question 2.18.	<i>tham dự</i>	meet	join	refuse	<b>participate</b>
Question 2.19.	<i>trách nhiệm</i>	<b>responsibility</b>	work	duty	standard

Question 2.20.	<i>thought</i>	ý nghĩa	ý nghĩ	lời phát biểu	y sĩ
Question 2.21.	<i>job</i>	việc làm	trò chơi	nghề	khả năng
Question 2.22.	<i>exchange</i>	mua	cho	lấy	trao đổi
Question 2.23.	<i>standard</i>	so sánh	đo	tiêu chuẩn	chiều cao
Question 2.24.	<i>physician</i>	y tá	y sĩ	kỹ sư	thầy giáo
Question 2.25.	<i>refuse</i>	từ chối	hỏi thăm	chịu	nhận
Question 2.26.	<i>inspect</i>	nghe	xét	thấy	nhìn
Question 2.27.	<i>problem</i>	câu chuyện	bài học	vấn đề	việc làm
Question 2.28.	<i>plan</i>	cần	tính	muốn	thích

## GRADE 5 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given.

a. <b>Vi</b> có nhiều nợ <sup>1</sup> nên tôi <b>phải</b> đi làm.	5
b. <b>Vi</b> có nhiều nợ nên tôi <b>thích</b> đi làm.	1
c. <b>Vi</b> có ít nợ nên tôi <b>cần</b> đi làm.	1
d. <b>Vi</b> không có nợ nên tôi <b>phải</b> đi làm.	2

Question 3.1.

a. Chúng ta bây giờ <b>thì</b> cùng nhau hát.	2
b. Chúng ta <b>hãy</b> cùng nhau hát.	5
c. Chúng ta <b>mau lên đi</b> mình hát với nhau.	2
d. Chúng ta <b>oi</b> mình hát với nhau.	1

Question 3.2.

a. <b>Để</b> học giỏi, <b>muốn</b> cố gắng nhiều.	1
b. <b>Cho</b> học <b>được</b> giỏi, <b>cần</b> nhiều sự cố gắng.	1
c. <b>Để có thể</b> giỏi là <b>phải có</b> cố gắng nhiều.	1
d. <b>Muốn</b> học giỏi <b>thì phải</b> cố gắng nhiều.	5

Question 3.3.

a. Thông minh <sup>2</sup> <b>cần</b> nhớ giỏi <b>và nhiều khác</b> .	2
b. Thông minh <b>thì</b> giỏi nhớ <b>và còn nhiều nữa</b> .	2
c. Thông minh <b>không chỉ</b> là giỏi nhớ.	5
d. Thông minh <b>chỉ không</b> là nhớ giỏi.	2

Question 3.4.

a. <b>Trừ</b> lớp Hè này, em <b>có</b> học ở đâu không?	5
b. <b>Cộng</b> lớp Hè này, em <b>có</b> học ở đâu không?	2
c. <b>Trừ</b> lớp Hè này, em <b>thì</b> học ở đâu không?	2
d. <b>Cộng</b> lớp Hè này là <b>mấy</b> nơi em học?	1

Question 3.5.

a. Xe lớn <b>biết</b> chở nhiều người.	2
b. Xe lớn <b>có khả năng</b> chở nhiều người.	2
c. Xe lớn <b>có nhiều chỗ cho</b> nhiều người.	2
d. Xe lớn <b>chở được</b> nhiều người.	5

<sup>1</sup> nợ: debt

<sup>2</sup> thông minh: intelligent

Question 3.6.

a. <b>Thật mà</b> , hai mắt tôi thấy.	2
b. <b>Đúng vậy</b> , tôi thấy <b>tận mắt</b> .	5
c. <b>Không sai đâu</b> , tôi thấy <b>bằng hai mắt</b> này.	1
d. <b>Đúng nhiều</b> , tôi thấy <b>tận mắt</b> .	1

Question 3.7.

a. Cô giáo giải thích <sup>3</sup> <b>cách</b> đặt câu với chữ <i>cách</i> .	5
b. Cô giáo giải thích đặt câu với chữ <i>cách</i> .	2
c. Cô giáo <b>làm sao</b> đặt câu với chữ <i>cách</i> .	2
d. Cô giáo giải thích <b>làm sao</b> đặt câu với chữ <i>cách</i> .	5

Question 3.8. Assume that it's usually cold when there is snow. The following states an abnormal situation.

a. Hôm nay trời <b>nhưng</b> lạnh mà có tuyết <sup>4</sup> .	1
b. Hôm nay trời lạnh <b>nhưng</b> có tuyết.	3
c. Hôm nay trời có tuyết <b>nhưng</b> không lạnh.	5
d. Hôm nay trời không lạnh <b>nhưng</b> không có tuyết.	1

Question 3.9.

a. <b>Mất</b> 10 năm <b>mới</b> xây <b>xong</b> căn nhà.	5
b. <b>Mất</b> 10 năm <b>thì</b> xây <b>rồi</b> căn nhà.	2
c. <b>Mất</b> 10 năm <b>thì</b> xây căn nhà mới.	1
d. <b>Mất</b> 10 năm <b>mới xong</b> xây căn nhà.	1

Question 3.10.

a. <b>Nếu</b> em <b>thì</b> cao, <b>thì</b> em chơi bóng rổ <sup>5</sup> .	1
b. <b>Nếu</b> cao, em <b>sẽ</b> chơi bóng rổ.	5
c. <b>Nếu</b> em <b>được</b> cao, em <b>biết</b> chơi bóng rổ.	2
d. <b>Nếu</b> em cao, em <b>thì</b> chơi một môn bóng rổ.	0

<sup>3</sup> giải thích: explain

<sup>4</sup> tuyết: snow

<sup>5</sup> bóng rổ: basketball